

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác 102,5 ha rừng trồng sản xuất có chứng chỉ FSC® - kế hoạch năm 2024 (đợt 1) cho Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Căn cứ Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản;

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của Tổng giám đốc Tổng công ty quy định tại Điều lệ Tổ chức và hoạt động Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty cổ phần;

Xét Hồ sơ thiết kế kèm theo 72 TTr/CT-LN ngày 12/3/2024 về việc thẩm định hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác rừng trồng sản xuất có chứng chỉ FSC - kế hoạch năm 2024 (đợt 1); Tờ trình số 143TTr/CT-LN,KTTC,KD ngày 08/05/2024 về phương án tổ chức khai thác của Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình;

Xét Biên bản làm việc ngày 10/4/2024 giữa Phòng Lâm nghiệp - Tổng công ty và Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình về việc thẩm định hồ sơ thiết kế khai thác rừng trồng sản xuất có chứng chỉ FSC - kế hoạch năm 2024 (đợt 1);

Theo đề nghị của Trưởng phòng: Lâm nghiệp, Kế hoạch Đầu tư, Kế toán tài chính, Thị trường và KDXNK - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty cổ phần;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác rừng trồng sản xuất có chứng chỉ FSC® - kế hoạch năm 2024 (đợt 1) cho Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình theo các nội dung sau:

1. Đối tượng rừng và nguồn vốn đầu tư:

- Rừng trồng năm 2015; 2016; 2017 có chứng chỉ FSC® của Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình thực hiện bằng nguồn vốn chủ sở hữu (vốn của Tổng công ty).

- Mô hình trồng rừng: Công ty tự thực hiện.

- Loài cây: Keo, Bạch đàn, Bồ đề.

2. Diện tích, địa điểm

Diện tích khai thác : 102,5 ha.

(Lương Sơn: 76 ha; Kỳ Sơn: 5,9 ha; Tân Lạc – Lạc Sơn: 4,9 ha; Tu Lý: 15,7 ha.)

(Chi tiết tại Biểu 01 kèm theo)

CHI HÀNH TỔNG C. TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM
- C. TY CP. - CÔNG TY LÂM NGHIỆP HÒA BÌNH
ĐẾN Số: 360.
Ngày 30. / 05. / 2024
Chuyên:

M.S.D.N. OI
T
LÂM
C
O. HAI

3. Trữ, sản lượng và phương thức khai thác:

- Tổng trữ lượng : 9.256,35 m³;
- Tổng sản lượng gỗ : 7.238,20 m³;
- + Tự khai thác : 3.159,49 m³;
- + Bán đấu giá cây đứng : 4.078,7 m³.
- Tỷ lệ lợi dụng gỗ BQ : 78,2%.
- Phương thức khai thác: Khai thác trắng.

4. Các chỉ tiêu kinh tế:

- a. Doanh thu Bãi I : 7.718.824.924 đồng.
- Tự khai thác : 3.055.399.213 đồng.
- Bán đấu giá cây đứng : 4.663.425.711 đồng.
- b. Doanh thu cây đứng tối thiểu : 5.907.180.769 đồng.
- Tự khai thác : 2.296.451.088 đồng.
- Bán đấu giá cây đứng : 3.610.729.681 đồng.
- c. Chi phí khai thác : 2.009.514.834 đồng.
- Chi phí khai thác : 1.811.644.155 đồng
- Chi phí thiết kế : 197.870.679 đồng.
- d. Tổng giá vốn rừng : 5.456.221.980 đồng.
- e. Hiệu quả sau khai thác tối thiểu (a-c-d): 253.088.110 đồng.
- Tự khai thác : 408.434.303 đồng.
- Bán đấu giá cây đứng : -155.346.193 đồng.

(Chi tiết tại biểu 02 kèm theo)

5. Thời hạn khai thác: Từ ngày cấp phép đến hết ngày 30/7/2024.

Điều 2. Hình thức tổ chức khai thác, tiêu thụ sản phẩm

- Bán đấu giá cây đứng: 57,6 ha tại Đội lâm nghiệp Lương Sơn, Tu Lý. Việc bán đấu giá cây đứng/gỗ phải đảm bảo công khai, minh bạch, đảm bảo hiệu quả cao nhất. Trước khi thực hiện Công ty phải xây dựng quy chế bán đấu giá rừng trồng đảm bảo công khai, minh bạch theo quy định. Xác định giá khởi điểm và căn cứ xây dựng giá khởi điểm bán đấu giá, sát thị trường.

- Tự tổ chức khai thác: Trên cơ sở kết quả đấu giá thành công, giao Công ty xây dựng phương án tự tổ chức khai thác 44,9 ha tại Đội lâm nghiệp Lương Sơn, Kỳ Sơn, Tân Lạc – Lạc Sơn đảm bảo hiệu quả hơn so với kết quả bán đấu giá. Trường hợp không tổ chức khai thác thì công ty thực hiện bán đấu giá theo quy định (giá sàn bán đấu giá tăng với tỷ lệ tương ứng như các gói đã đấu giá thành công).

- Tổ chức khai thác phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành và quy định của Bộ tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững FSC® Việt Nam; đảm bảo an toàn lao động trong quá trình tổ chức khai thác.

- Xây dựng quy trình khai thác, phân loại gỗ, các quy định về bán sản phẩm, đưa sản phẩm trồng rừng vào chế biến đảm bảo công khai minh bạch.

- Khẩn trương tổ chức khai thác và có phương án bảo vệ đất sau khai thác, tuyệt đối không để xảy ra lấn chiếm đất, trồng lại rừng vào vụ liền kề.

- Chi phí phê duyệt là mức trần để làm căn cứ thuê khoán khai thác, Công ty phải tiết kiệm chi phí để khai thác có hiệu quả.

- Tổ chức trồng lại rừng theo quy định. Công ty căn cứ vào điều kiện lập địa từng lô để lựa chọn loài cây trồng và mức đầu tư phù hợp để đảm bảo hiệu quả kinh doanh rừng trồng.

Điều 3. Các ông (bà): Phó Tổng giám đốc phụ trách lâm nghiệp, Trưởng các phòng: Lâm nghiệp, Kế hoạch đầu tư, Kế toán tài chính, Thị trường và kinh doanh xuất nhập khẩu của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty cổ phần và Giám đốc Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. / *lab*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch HĐQT (b/c);
- Tổng giám đốc (b/c);
- PTGD Vũ Văn Hường;
- PTGD Nguyễn Khương Lâm;
- Phòng: KTTC, KHĐT, PC&KSNB; TT&KDXNK;
- Công ty LN Hòa Bình (02 bản);
- Lưu: VT; Phòng LN (02b).

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Vũ Văn Hường

201
ÔNG
P VI
CỒ
af
UNG

**BIỂU 01: ĐỊA DANH, DIỆN TÍCH KHAI THÁC RỪNG SẢN XUẤT TẠI
CÔNG TY LÂM NGHIỆP HÒA BÌNH- KH NĂM 2024 (Đợt 1)**

ĐỊA ĐIỂM: huyện Lương Sơn, Kỳ Sơn, Lạc Sơn, Đà Bắc

(Kèm theo Quyết định số 648 /QĐ- TCT-LN ngày 18 tháng 5 năm 2024)

TT	Hình thức đầu tư	TK	Kh	Lô	Loài cây KT	Năm trồng	Diện tích (ha)	Hình thức tiêu thụ sản phẩm	
								Tự khai thác	Bán cây đứng
I. Đội LN Lương Sơn		2	4	17			76,0	34,1	41,9
1	Tự thực hiện	73	5	2	Bạch đàn mô	2017	5,3		5,3
2	Tự thực hiện	73	5	3	Bạch đàn mô	2017	4,5		4,5
3	Tự thực hiện	73	5	8	Bạch đàn mô	2017	2,6		2,6
4	Tự thực hiện	73	5	5	Bạch đàn mô	2017	6,8		6,8
5	Tự thực hiện	73	5	6	Bạch đàn mô	2017	5,0		5,0
6	Tự thực hiện	73	5	9	Bạch đàn mô	2017	6,3		6,3
7	Tự thực hiện	73	6	6	Keo lai	2016	2,4	2,4	
8	Tự thực hiện	75	2	13	Keo lai	2015	6,7	6,7	
9	Tự thực hiện	75	2	15	Keo lai	2015	3,3	3,3	
10	Tự thực hiện	75	2	16	Keo lai	2015	3,9	3,9	
11	Tự thực hiện	75	2	17	Keo lai	2015	4,3	4,3	
12	Tự thực hiện	75	2	18	Keo lai, BĐ	2015	4,1	4,1	
13	Tự thực hiện	75	2	19	Keo lai, BĐ	2015	3,6	3,6	
14	Tự thực hiện	75	2	20	Keo lai	2015	5,8	5,8	
15	Tự thực hiện	73	4	6	Keo lai, BĐ	2016	4,7		4,7
16	Tự thực hiện	73	4	7	Keo lai, BĐ	2016	2,0		2,0
17	Tự thực hiện	73	4	8	Keo lai, BĐ	2016	4,7		4,7
II. Đội LN Kỳ Sơn		1	2	3			5,9	5,9	
1	Tự thực hiện	47	5	1	Keo lai	2015	1,0	1,0	
2	Tự thực hiện	47	5	2	Keo lai	2015	1,1	1,1	
3	Tự thực hiện	47	8	4	Keo lai	2015	3,8	3,8	
III. Đội LN Tân Lạc Lạc Sơn		1	1	3			4,9	4,9	
1	Tự thực hiện	270	2	11	Keo lai	2015	2,7	2,7	
2	Tự thực hiện	270	2	19	Keo Tai tượng	2015	0,3	0,3	
3	Tự thực hiện	270	2	29	Keo lai	2015	1,9	1,9	
IV. Đội LN Tu Lý		1	2	4			15,7	0,0	15,7
1	Tự thực hiện	37	28	1	Bồ đề	2015	4,6		4,6
2	Tự thực hiện	37	28	2	Bồ đề	2015	5,3		5,3
3	Tự thực hiện	37	28	3	Bồ đề	2015	5,6		5,6
4	Tự thực hiện	37	59	1	Keo lai	2016	0,2		0,2
Tổng cộng		5	9	27			102,5	44,9	57,6

TỶ S
 HAI
 HÂN
 3r
 TP.

Handwritten signature

BIỂU 02: TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ HỒ SƠ KHAI THÁC ĐỢT 1 - KH2024

Tại Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình

(Kèm theo Quyết định số 648 /QĐ- TCT-LN ngày 28 tháng 5 năm 2024)

STT	Nội dung	Diện tích (ha)	Trữ lượng	Tổng sản lượng (m3)	Tỷ lệ lợi dụng gỗ	Doanh thu Bãi I (đ)	Chi phí khai thác (đ)	Doanh thu cây đưng (đ)	Giá cây đưng bình quân (đ/m3)	Vốn đầu tư	Chi phí thiết kế	Hiệu quả
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7-5-6)	(8-7/4)	(9)	(10)	(11=7-9.10)		
I	TỰ KHAI THÁC	44,90	3.989,04	3.159,49	79,2%	3.055.399.213	758.948.125	2.296.451.088	730.000	1.801.645.704	86.371.081	408.434.303
a	Keo	44,90	3.934,95	3.117,02	79,2%	3.004.515.716,72	748.523.100,96	2.255.992.615,76	720.000	1.801.645.704	85.210.044	408.434.303
b	Bạch đàn	-	54,08	42,47	78,5%	50.883.495,86	10.425.023,60	40.458.472,26	950.000	-	1.161.037	-
I	Đội LN Lương Sơn	34,10	2.954,73	2.343,06	79,3%	2.271.526.885,11	561.921.319,61	1.709.605.565,50	730.000	1.386.551.713	64.052.191	259.001.662
a	Keo	34,1	2.916,55	2.312,77	79,3%	2.234.276.077,67	554.570.634,99	1.679.705.442,68	730.000	1.386.551.713	63.224.099	259.001.662
b	Bạch đàn		38,17	30,29	79,4%	37.250.807,44	7.350.684,62	29.900.122,82	990.000		828.092	
2	Đội LN Kỳ Sơn	5,9	515,01	402,89	78,2%	362.918.989	98.854.297	264.064.692	660.000	235.687.881	11.013.909	17.362.903
a	Keo	5,9	499,11	390,71	78,3%	349.286.301	95.779.958	253.506.343	650.000	235.687.881	10.680.964	17.362.903
b	Bạch đàn		15,90	12,18	76,6%	13.632.688	3.074.339	10.558.349	870.000		332.945	
3	Đội Tân Lạc - Lạc Sơn	4,9	519,30	413,54	79,6%	420.953.338	98.172.508	322.780.830	780.000	179.406.110	11.304.982	132.069.738
a	Keo	4,9	519,30	413,54	79,6%	420.953.338	98.172.508	322.780.830	780.000	179.406.110	11.304.982	132.069.738
II	BÁN ĐẦU GIÁ CÂY ĐỨNG	57,6	5.267,2	4.078,7	77,4%	4.663.425.711	1.052.696.031	3.610.729.681	890.000	3.654.576.276	111.499.598	(155.346.193)
a	Keo	11,6	1.443,2	1.143,1	79,2%	1.069.509.944	296.926.276	772.583.667	680.000	592.059.656	31.249.492	149.274.519
b	Bạch đàn	30,5	2.344,1	1.828,7	78,0%	2.166.892.306	456.297.204	1.710.595.102	940.000	2.463.355.666	49.990.738	(802.751.302)
c	Bồ đề	15,5	1.475,9	1.106,9	74,8%	1.427.023.462	299.472.550	1.127.550.912	1.020.000	599.160.954	30.259.367	498.130.590
I	Đội LN Lương Sơn	41,9	3.779,27	2.965,05	78,4%	3.230.606.671	751.356.571	2.479.250.100	840.000	3.047.299.793	81.055.570	(649.105.263)
a	Keo	11,4	1.434,34	1.136,37	79,2%	1.063.714.365	295.059.367	768.654.998	680.000	583.944.127	31.064.832	153.646.039
b	Bạch đàn	30,5	2.344,31	1.828,68	78,0%	2.166.892.306	456.297.204	1.710.595.102	940.000	2.463.355.666	49.990.738	(802.751.302)
2	Đội LN Tu Lý	15,7	1.487,64	1.113,66	74,9%	1.432.819.040	301.339.460	1.131.479.581	1.020.000	607.276.483	30.444.028	493.759.070
a	Keo	0,2	8,58	6,75	78,7%	5.795.578	1.866.909	3.928.669	580.000	8.115.529	184.660	(4.371.520)
b	Bồ đề	15,5	1.479,06	1.106,90	74,8%	1.427.023.462	299.472.550	1.127.550.912	1.020.000	599.160.954	30.259.367	498.130.590
III	TỔNG	102,5	9.256,35	7.238,20	78,2%	7.718.824.924	1.811.644.155	5.907.180.769	816.000	5.456.221.980	197.870.679	253.088.110
a	Keo	56,5	5.373	4.260	79,2%	4.074.025.660	1.045.449.377	3.028.576.283	711.000			
b	Bạch đàn	30,5	2.339	1.871	78,0%	2.217.775.802	466.722.227	1.751.053.574	936.000			
c	Bồ đề	15,5	1.479,05	1.106,90	74,8%	1.427.023.462	299.472.550	1.127.550.912	1.019.000			



PHIẾU TRÌNH CÔNG VĂN

Số công văn đến: 648/QĐ-TCT-LN

Văn thư vào số số: 360

Ngày 28 tháng 05 năm 2024

Ngày 30 tháng 05 năm 2024

Ý KIẾN GIẢI QUYẾT

NỘI DUNG CHỈ ĐẠO	TT	Nơi nhận Phòng/ban/đơn vị	Lãnh đạo			Phòng nghiệp vụ	
			Báo cáo	Chủ trì	Phối hợp	Chủ trì	Phối hợp
- LN, 10% %c, đ đ đ đ 1Choi Hực h đ đ %	1	Giám đốc		✓			
	2	Phó giám đốc (Ô.Thắng)			✓		
	3	Phó giám đốc (Ô.Hùng)			✓		
	4	Phòng Lâm nghiệp					✓
	5	Phòng Kế toán Tài chính				✓	
	6	Phòng Tổ chức Hành chính					
	7	Phòng Kinh doanh					
	8	Đội LN Kỳ Sơn					
	9	Đội LN Lạc Thủy					
Ngày 30 tháng 5 năm 2024 NGƯỜI PHÂN CÔNG B. L. ...	10	Đội LN Lương Sơn					
	11	Đội LN Tu Lý					
	12	Đội LN Tân Lạc - Lạc Sơn					
	13	Đội giống Lâm - Nông nghiệp					
	14	Xưởng chế biến					
	15	Lưu VT	VĂN THƯ LƯU				
			Bản chính		Bản sao		